

HSK 6 Vocabulary List

No.	中文 Chinese	拼音 Pinyin	英文 English
1	接着	jiēzhe	next to; close to
2	挨	ái	next to
3	挨打	áidǎ	take a beating
4	安检	ānjiǎn	security check
5	罢工	bàgōng	strike
6	罢了	bàle	let it pass
8	百分点	bǎifēndiǎn	percentage point
9	办公	bàngōng	work; handle business
10	办事处	bànshìchù	office; agency
11	办学	bànxué	run a school
12	半决赛	bànjuésài	semifinal
13	傍晚	bàngwǎn	evening
14	保健	bǎojiàn	health protection
15	报刊	bàokān	newspapers
16	报考	bàokǎo	register for exam
17	抱歉	bàoqiàn	feel sorry
18	暴风雨	bàofēngyǔ	rainstorm
19	暴力	bàoli	violence
20	暴露	bàolù	expose
21	暴雨	bàoyǔ	torrential rain
22	爆	bào	explode
23	爆发	bàofā	burst
24	爆炸	bàozhà	blast
25	悲惨	bēicǎn	miserable

26	背心	bèixīn	vest
27	背着	bèizhe	behind one's back
28	被告	bèigào	defendant
29	奔跑	bēnpǎo	run
30	本	běn	this; originally
31	本地	běndì	local
32	本期	běnnqī	current period
33	本身	běnnshēn	itself
34	本土	běntǔ	mainland
35	本质	běnzhi	essence
36	逼	bī	compel
37	笔试	bǐshì	written exam
38	必将	bìjiāng	will certainly
39	必修	bìxiū	compulsory
40	闭	bì	close
41	边缘	biānyuán	edge
42	编制	biānzhì	authorized strength
43	扁	biǎn	flat
44	变更	biàngēng	change
45	变换	biànhuàn	transform
46	变形	biànxíng	deform
47	便	biàn	then
48	便是	biànshì	that's it
49	遍地	biàndì	everywhere
50	表面上	biǎomiànshàng	superficial
51	病房	bìngfáng	hospital ward
52	病情	bìngqíng	patient's condition

53	拨打	bōdǎ	dial
54	波动	bōdòng	fluctuate
55	波浪	bōlàng	wave
56	播	bō	broadcast
57	不便	búbiàn	inconvenient
58	不见	bújiàn	not see
59	不料	búliào	unexpectedly
60	不再	búzài	no longer
61	不至于	búzhìyú	cannot go so far
62	补考	bǔkǎo	makeup exam
63	补课	bǔkè	make up lessons
64	补习	bǔxí	take extra lessons
65	补助	bǔzhù	subsidy
66	捕	bǔ	catch
67	不成	bùchéng	won't do
68	不禁	bùjīn	can't help but
69	不仅仅	bùjǐnjǐn	not just
70	不通	bùtōng	blocked
71	不怎么	bùzěnmē	not particularly
72	不怎么样	bùzěnmeyàng	not up to much
73	不值	bùzhí	not worth
74	布满	bùmǎn	be full of
75	部队	bùduì	army
76	采纳	cǎinà	accept
77	踩	cǎi	step on
78	参赛	cānsài	compete
79	参展	cānzhǎn	exhibit

80	餐	cān	meal
81	残疾	cánjí	disability
82	残疾人	cánjírén	disabled person
83	残酷	cánkù	cruel
84	惨	cǎn	miserable
85	仓库	cāngkù	warehouse
86	藏	cáng	hide
87	操纵	cāozòng	control
88	厕所	cèsuǒ	toilet
89	侧	cè	side
90	测定	cèdìng	determine
91	策划	cèhuà	plan
92	策略	cèlüè	tactic
93	层面	céngmiàn	level
94	差异	chāyì	difference
95	查出	cháchū	discover
96	查看	chákàn	examine
97	拆迁	chāiqiān	demolition
98	产量	chǎnliàng	output
99	昌盛	chāngshèng	prosperity
100	长短	chángduǎn	length
101	长假	chángjià	long holiday
102	长久	chángjiǔ	for a long time
103	长跑	chángpǎo	long-distance run
104	长远	chángyuǎn	long-term
105	常规	chángguī	conventional
106	常年	chángnián	perennial

107	厂商	chǎngshāng	manufacturer
108	场地	chǎngdì	venue
109	场馆	chǎngguǎn	stadium
110	场景	chǎngjǐng	scene
111	畅通	chàngtōng	unimpeded
112	超	chāo	exceed
113	超出	chāochū	go beyond
114	炒	chǎo	fry
115	炒股	chǎogǔ	stock trading
116	炒作	chǎozuò	hype
117	车号	chēhào	license number
118	车牌	chēpái	license plate
119	车展	chēzhǎn	auto show
120	撤离	chèlí	withdraw
121	撤销	chèxiāo	repeal
122	撑	chēng	support
123	成	chéng	become
124	成分	chéngfēn	component
125	成品	chéngpǐn	finished product
126	承诺	chéngnuò	promise
127	城区	chéngqū	urban area
128	城乡	chéngxiāng	urban and rural
129	城镇	chéngzhèn	town
130	持有	chíyǒu	hold
131	冲击	chōngjī	attack
132	重建	chóngjiàn	rebuild
133	重组	chóngzǔ	reorganize

134	崇拜	chóngbài	worship
135	宠物	chǒngwù	pet
136	冲	chōng	punch
137	出场	chūchǎng	appear on stage
138	出动	chūdòng	dispatch
139	出访	chūfǎng	visit abroad
140	出路	chūlù	way out
141	出面	chūmiàn	come forward
142	出名	chūmíng	famous
143	出入	chūrù	discrepancy
144	出事	chūshì	have an accident
145	出台	chūtái	introduce (policy)
146	出行	chūxíng	travel
147	初等	chūděng	elementary
148	除	chú	except
149	厨师	chúshī	chef
150	储存	chǔcún	storage
151	处处	chùchù	everywhere
152	处长	chùzhǎng	department head
153	传出	chuánchū	spread out
154	传媒	chuánméi	media
155	传输	chuánshū	transmission
156	传言	chuányán	rumor
157	船员	chuányuán	crew
158	船长	chuánzhǎng	captain
159	船只	chuánzhī	vessel
160	串	chuàn	cluster

161	窗口	chuāngkǒu	window
162	创办	chuàngbàn	establish
163	创建	chuàngjiàn	found
164	创意	chuàngyì	creativity
165	此处	cǐchù	here
166	此次	cǐcì	this time
167	此前	cǐqián	before
168	此事	cǐshì	this matter
169	此致	cǐzhì	sincerely
170	次数	cìshù	frequency
171	从不	cóngbù	never
172	从没	cóngméi	never did
173	醋	cù	vinegar
174	村庄	cūnzhuāng	village
175	错过	cuòguò	miss
176	搭	dā	take (transport)
177	搭档	dādàng	partner
178	搭配	dāpèi	match
179	打动	dǎdòng	move (emotionally)
180	打断	dǎduàn	interrupt
181	打发	dǎfa	send away
182	打官司	dǎguānsi	lawsuit
183	打牌	dǎpái	play cards
184	打印机	dǎyìnjī	printer
185	打造	dǎzào	create
186	大道	dàdào	avenue
187	大街	dàjiē	main street

188	大力	dàlì	vigorously
189	大米	dàmǐ	rice
190	大批	dàpī	large quantity
191	大赛	dàsài	competition
192	大师	dàshī	master
193	大使	dàshǐ	ambassador
194	待会儿	dāihuìr	later
195	担忧	dānyōu	worry
196	单打	dāndǎ	singles (sports)
197	诞生	dànshēng	be born
198	党	dǎng	political party
199	当	dāng	when
200	当成	dāngchéng	regard as
301	敢于	gǎnyú	dare to
302	感人	gǎnrén	touching
303	刚好	gānghǎo	just right
304	岗位	gǎngwèi	post
305	港口	gǎngkǒu	port
306	高层	gāocéng	high-level
307	高档	gāodàng	high-grade
308	高等	gāoděng	higher education
309	高峰	gāofēng	peak
310	高考	gāokǎo	college entrance exam
311	高科技	gāokējì	high-tech
312	高手	gāoshǒu	expert
313	稿子	gǎozi	manuscript

314	歌唱	gēchàng	singing
315	歌词	gēcí	lyrics
316	歌星	gēxīng	singing star
317	革新	géxīn	innovation
318	更是	gèngshì	even more
319	工商	gōngshāng	industry and commerce
320	公	gōng	public
321	公安	gōng'ān	public security
322	公鸡	gōngjī	rooster
323	公众	gōngzhòng	public
324	公主	gōngzhǔ	princess
325	攻击	gōngjī	attack
326	供给	gōngjǐ	supply
327	宫	gōng	palace
328	巩固	gǒnggù	consolidate
329	贡献	gòngxiàn	contribution
330	构建	gòujiàn	construct
331	孤独	gūdú	lonely
332	孤儿	gū'ér	orphan
333	姑姑	gūgu	aunt
334	古典	gǔdiǎn	classical
335	股	gǔ	share (stock)
336	股东	gǔdōng	shareholder
337	股票	gǔpiào	stock
338	故障	gùzhàng	malfunction
339	顾	gù	look after

340	刮	guā	scrape
341	拐	guǎi	turn; kidnap
342	关爱	guān'ài	care
343	关联	guānlián	related
344	观光	guānguāng	sightseeing
345	官司	guānsi	lawsuit
346	管道	guǎndào	pipeline
347	光辉	guānghuī	glory
348	广阔	guǎngkuò	vast
349	轨道	guǐdào	orbit
350	跪	guì	kneel
351	国产	guóchǎn	domestically made
352	国歌	guógē	national anthem
353	国会	guóhuì	parliament
354	国旗	guóqí	national flag
355	国王	guówáng	king
356	果酱	guǒjiàng	jam
357	果树	guǒshù	fruit tree
358	过渡	guòdù	transition
359	过后	guòhòu	afterwards
360	过时	guòshí	outdated
361	海报	hǎibào	poster
362	海底	hǎidǐ	seabed
363	海军	hǎijūn	navy
364	海浪	hǎilàng	sea wave
365	海外	hǎiwài	overseas
366	海湾	hǎiwān	bay

367	海洋	hǎiyáng	ocean
368	好不容易	hǎobùróngyì	with great difficulty
369	好似	hǎosì	seem like
370	好转	hǎozhuǎn	improve
371	好学	hàoxué	studious
372	合约	héyuē	contract
373	和谐	héxié	harmonious
374	核心	héxīn	core
375	黑夜	hēiyè	night
376	很难说	hěnnánshuō	hard to say
377	狠	hěn	ruthless
378	横	héng	horizontal
379	衡量	héngliáng	measure
380	宏大	hóngdà	grand
381	洪水	hóngshuǐ	flood
382	忽略	hūlüè	neglect
383	壶	hú	pot
384	互动	hùdòng	interaction
385	户外	hùwài	outdoor
386	护	hù	protect
387	花费	huāfèi	spend
388	花瓶	huāpíng	vase
389	花生	huāshēng	peanut
390	化解	huàjiě	resolve
391	幻想	huànxǐǎng	fantasy
392	患者	huànzhe	patient
393	皇帝	huángdì	emperor

394	回应	huíyìng	respond
395	毁	huǐ	destroy
396	会见	huìjiàn	meet with
397	会长	huìzhǎng	president (of association)
398	绘画	huìhuà	painting
399	昏	hūn	faint
400	混	hùn	mix
401	混合	hùnhé	mix
402	混乱	hùnlùn	chaos
403	活跃	huóyuè	active
404	火箭	huǒjiàn	rocket
405	机动车	jīdòngchē	motor vehicle
406	机关	jīguān	mechanism
407	机械	jīxiè	mechanical
408	基督教	jīdūjiào	Christianity
409	激情	jīqíng	passion
410	吉利	jílì	auspicious
411	吉祥	jíxiáng	lucky
412	极端	jíduān	extreme
413	急救	jíjiù	first aid
414	疾病	jíbìng	disease
415	集	jí	collect
416	给予	jǐyǔ	give
417	加盟	jiāméng	join
418	家电	jiādiàn	household appliances
419	家园	jiāyuán	hometown

420	嘉宾	jiābīn	distinguished guest
421	假日	jiànrì	holiday
422	尖	jiān	sharp
423	监测	jiāncè	monitor
424	监督	jiāndū	supervise
425	捡	jiǎn	pick up
426	简介	jiǎnjiè	brief introduction
427	剑	jiàn	sword
428	鉴定	jiàndìng	appraisal
429	箭	jiàn	arrow
430	将军	jiāngjūn	general
431	讲课	jiǎngkè	lecture
432	酱	jiàng	sauce
433	酱油	jiàngyóu	soy sauce
434	骄傲	jiāo'ào	proud
435	焦点	jiāodiǎn	focus
436	脚印	jiǎoyìn	footprint
437	觉	jiào	sleep
438	教堂	jiàotáng	church
439	教育部	jiàoyùbù	Ministry of Education
440	接收	jiēshōu	receive
441	揭	jiē	uncover
442	街头	jiētóu	street
443	节	jié	save
444	节假日	jiéjiànrì	holidays
445	节能	jiénéng	energy saving

446	节奏	jiézòu	rhythm
447	杰出	jiéchū	outstanding
448	截止	jiézhǐ	deadline
449	截至	jiézhì	by (a date)
450	解	jiě	untie
451	解说	jiěshuō	explain
452	界	jiè	boundary
453	界	jiè	circle (e.g. literary)
454	借鉴	jièjiàn	learn from
455	金额	jīn'é	amount of money
456	金钱	jīnqián	money
457	金融	jīnróng	finance
458	尽	jìn	exhaust
459	进攻	jìngōng	attack
460	近日	jìnrì	recently
461	近视	jìnshì	nearsighted
462	惊人	jīngrén	astonishing
463	惊喜	jīngxǐ	pleasant surprise
464	精	jīng	refined
465	精美	jīngměi	exquisite
466	精品	jīngpǐn	high-quality product
467	井	jǐng	well
468	景	jǐng	scenery
469	景点	jǐngdiǎn	scenic spot
470	净	jìng	net
471	纠纷	jiūfēn	dispute
472	纠正	jiūzhèng	correct

473	酒水	jiǔshuǐ	beverages
474	救命	jiù mìng	save life
475	救援	jiù yuán	rescue
476	救助	jiù zhù	aid
477	就是说	jiù shì shuō	that is to say
478	就算	jiù suàn	even if
479	局	jú	game (measure word)
480	剧	jù	drama
481	据	jù	according to
482	捐	juān	donate
483	捐款	juān kuǎn	donation
484	捐赠	juān zèng	donate
485	捐助	juān zhù	contribute
486	决策	jué cè	decision-making
487	觉悟	jué wù	consciousness
488	绝	jué	absolutely
489	绝大多数	jué dà duō shù	vast majority
490	军队	jūn duì	army
491	军舰	jūn jiàn	warship
492	军事	jūn shì	military
493	开创	kāi chuàng	initiate
494	开关	kāi guān	switch
495	开设	kāi shè	establish
496	开通	kāi tōng	open up
497	开头	kāi tóu	beginning
498	开夜车	kāi yè chē	work late
499	看	kān	look after

500	看管	kānguǎn	guard
501	看得见	kàndéjiàn	visible
502	看得起	kàndéqǐ	think highly of
503	看好	kànhǎo	optimistic
504	看作	kànzuo	regard as
505	康复	kāngfù	recover
506	抗议	kàngyì	protest
507	考场	kǎochǎng	examination hall
508	考题	kǎotí	exam questions
509	科研	kēyán	scientific research
510	客车	kèchē	bus
511	肯	kěn	willing
512	空军	kōngjūn	air force
513	口试	kǒushì	oral exam
514	扣	kòu	button
515	酷	kù	cool
516	跨	kuà	cross
517	快车	kuàichē	express train
518	宽阔	kuānkuò	wide
519	矿	kuàng	mine
520	阔	kuò	wide
521	啦	la	(modal particle)
522	来往	láiwǎng	contact
523	赖	lài	rely
524	栏目	lánmù	column
525	蓝领	lánlǐng	blue-collar
526	蓝天	lántiān	blue sky

527	懒	lǎn	lazy
528	牢	láo	firm
529	老乡	lǎoxiāng	fellow villager
530	冷气	lěngqì	air conditioning
531	冷水	lěngshuǐ	cold water
532	礼堂	lǐtáng	auditorium
533	理	lǐ	reason
534	理财	lǐcái	financial management
535	理智	lǐzhì	rational
536	力	lì	influence
537	利	lì	benefit
538	联盟	liánméng	alliance
539	联赛	liánsài	league match
540	联手	liánshǒu	join hands
541	凉鞋	liángxié	sandals
542	两侧	liǎngcè	both sides
543	两手	liǎngshǒu	dual approach
544	聊	liáo	chat
545	聊天儿	liáotiānr	chat
546	料	liào	expect
547	料	liào	material
548	裂	liè	crack
549	灵活	líng huó	flexible
550	领取	lǐngqǔ	receive
551	领袖	lǐngxiù	leader
552	另	lìng	another

553	留言	liúyán	leave message
554	流感	liúgǎn	flu
555	楼道	lóudào	corridor
556	楼房	lóufáng	building
557	露	lòu	show
558	陆军	lùjūn	army
559	录像	lùxiàng	video
560	录音机	lùyīnjī	recorder
561	路过	lùguò	pass by
562	露	lù	dew
563	旅店	lǚdiàn	inn
564	绿化	lǚhuà	greening
565	马车	mǎchē	carriage
566	嘛	ma	(modal particle)
567	埋	mái	bury
568	馒头	mántou	steamed bun
569	慢车	màncē	slow train
570	盲人	máng rén	blind person
571	梅花	méihuā	plum blossom
572	美容	měiróng	beauty treatment
573	蒙	mēng	deceive
574	蒙	méng	cover
575	猛	měng	fierce
576	棉	mián	cotton
577	免得	miǎndé	avoid
578	面对面	miànduìmiàn	face to face
579	面向	miànxiàng	face towards

580	妙	miào	wonderful
581	灭	miè	extinguish
582	民歌	míngē	folk song
583	民工	míngōng	migrant worker
584	民警	mínjǐng	police officer
585	民意	mínyì	public opinion
586	民主	mínzhǔ	democracy
587	名额	míng'é	quota
588	名胜	míngshèng	scenic spot
589	名义	míngyì	in name
590	名誉	míngyù	reputation
591	明日	míngri	tomorrow
592	命	mìng	life
593	膜	mó	membrane
594	磨	mó	grind
595	没收	mòshōu	confiscate
596	墨水	mòshuǐ	ink
597	母	mǔ	mother
598	母鸡	mǔjī	hen
599	母女	mǔnǚ	mother and daughter
600	母子	mǔzǐ	mother and son
901	心愿	xīnyuàn	wish
902	心脏	xīnzàng	heart
903	心脏病	xīnzàngbìng	heart disease
904	新人	xīnrén	newcomer
905	新兴	xīnxīng	emerging
906	薪水	xīnshuǐ	salary

907	信仰	xìnyǎng	faith
908	信用	xìnyòng	credit
909	兴旺	xīngwàng	prosperous
910	行程	xíngchéng	itinerary
911	形	xíng	form
912	凶	xiōng	fierce
913	凶手	xiōngshǒu	murderer
914	修车	xiūchē	car repair
915	袖珍	xiùzhēn	pocket-sized
916	悬	xuán	hang
917	旋转	xuánzhuǎn	rotate
918	选拔	xuǎnbá	select
919	选举	xuǎnjǔ	election
920	学会	xuéhuì	learn
921	学员	xuéyuán	student
922	血管	xuèguǎn	blood vessel
923	血液	xuèyè	blood
924	循环	xúnhuán	cycle
925	压迫	yāpò	oppress
926	烟花	yānhuā	fireworks
927	沿	yán	along
928	沿海	yánhǎi	coastal
929	沿着	yánzhe	along
930	研发	yánfā	research and develop
931	眼看	yǎnkàn	soon
932	演奏	yǎnzòu	perform
933	宴会	yànhuì	banquet

934	洋	yáng	ocean
935	仰	yǎng	look up
936	养老	yǎnglǎo	provide for elderly
937	氧气	yǎngqì	oxygen
938	样	yàng	sample
939	药品	yàopǐn	medicine
940	要不然	yàoburán	otherwise
941	要好	yàohǎo	close
942	要么	yàome	either...or...
943	要素	yàosù	essential factor
944	野	yě	wild
945	野生	yěshēng	wild
946	医药	yīyào	medicine
947	依次	yīcì	in order
948	依赖	yīlài	rely on
949	一次性	yīcìxìng	disposable
950	一代	yīdài	generation
951	一道	yīdào	together
952	一贯	yīguàn	consistent
953	一路上	yīlùshàng	along the way
954	仪器	yíqì	instrument
955	仪式	yíshì	ceremony
956	遗憾	yíhàn	regret
957	一番	yīfān	once
958	一模一样	yīmúyīyàng	identical
959	一齐	yīqí	simultaneously
960	一时	yīshí	temporarily

961	一同	yītóng	together
962	一行	yīxíng	delegation
963	艺人	yìrén	artist
964	议题	yìtí	topic
965	异常	yìcháng	abnormal
966	意想不到	yìxiǎngbùdào	unexpected
967	意愿	yìyuàn	wish
968	因	yīn	because
969	因素	yīnsù	factor
970	阴谋	yīnmóu	conspiracy
971	阴影	yīnyǐng	shadow
972	音量	yīnliàng	volume
973	音像	yīnxiàng	audio-visual
974	隐藏	yǐncáng	hide
975	隐私	yǐnsī	privacy
976	印	yìn	print
977	英雄	yīngxióng	hero
978	迎来	yínglái	usher in
979	影迷	yǐngmí	movie fan
980	影星	yǐngxīng	movie star
981	应对	yìngduì	respond
982	应急	yìngjí	emergency
983	用处	yòngchù	use
984	用得着	yòngdezháo	useful
985	用法	yòngfǎ	usage
986	用品	yòngpǐn	supplies
987	用心	yòngxīn	attentively

988	优质	yōuzhì	high quality
989	游人	yóurén	tourist
990	游玩	yóuwán	play
991	游戏机	yóuxìjī	game console
992	游行	yóuxíng	parade
993	有关	yǒuguān	related
994	有没有	yǒuméiyǒu	have or not
995	有事	yǒushì	busy
996	于	yú	at
997	娱乐	yúlè	entertainment
998	愉快	yúkuài	happy
999	与	yǔ	and
1000	宇航员	yǔhángyuán	astronaut
1001	雨衣	yǔyī	raincoat
1002	预约	yùyuē	appointment
1003	元素	yuánsù	element
1004	园	yuán	garden
1005	园地	yuándì	garden
1006	原	yuán	original
1007	原告	yuángào	plaintiff
1008	原谅	yuánliàng	forgive
1009	圆珠笔	yuánzhūbǐ	ballpoint pen
1010	援助	yuánzhù	aid
1011	缘故	yuángù	reason
1012	远方	yuǎnfāng	distance
1013	远离	yuǎnlí	far from
1014	远远	yuǎnyuǎn	far

1015	约定	yuēdìng	agree
1016	乐曲	yuèqǔ	music
1017	晕	yūn	faint
1018	允许	yǔnxǔ	allow
1019	运作	yùnzuo	operate
1020	晕车	yùncā	carsick
1021	杂	zá	miscellaneous
1022	再生	zàishēng	regenerate
1023	再说	zàishuō	besides
1024	遭到	zāodào	suffer
1025	遭受	zāoshòu	suffer
1026	遭遇	zāoyù	encounter
1027	早晚	zǎowǎn	sooner or later
1028	增进	zēngjìn	enhance
1029	增值	zēngzhí	appreciate
1030	扎	zhā	tie
1031	扎实	zhāshi	solid
1032	炸	zhà	explode
1033	炸弹	zhàdàn	bomb
1034	炸药	zhàào	explosive
1035	债	zhài	debt
1036	占据	zhànjù	occupy
1037	战场	zhànchǎng	battlefield
1038	战略	zhànlüè	strategy
1039	战术	zhànshù	tactics
1040	战友	zhànyǒu	comrade
1041	站台	zhàntái	platform

1042	章	zhāng	chapter
1043	长	zhǎng	chief
1044	掌声	zhǎngshēng	applause
1045	账	zhàng	account
1046	账户	zhànghù	account
1047	涨	zhǎng	rise
1048	障碍	zhàng'ài	obstacle
1049	招	zhāo	recruit
1050	招聘	zhāopìn	recruit
1051	照样	zhàoyàng	as before
1052	照耀	zhàoyào	shine
1053	哲学	zhéxué	philosophy
1054	这就是说	zhèjiùshìshuō	that is to say
1055	镇	zhèn	town
1056	争夺	zhēngduó	compete
1057	整顿	zhěngdùn	rectify
1058	整治	zhěngzhì	renovate
1059	正当	zhèngdāng	proper
1060	政策	zhèngcè	policy
1061	政党	zhèngdǎng	political party
1062	政权	zhèngquán	regime
1063	症状	zhèngzhuàng	symptom
1064	之类	zhīlèi	and so on
1065	支撑	zhīchēng	support
1066	支援	zhīyuán	support
1067	枝	zhī	branch
1068	知名	zhīmíng	famous

1069	织	zhī	weave
1070	直升机	zhíshēngjī	helicopter
1071	职责	zhízé	duty
1072	止	zhǐ	stop
1073	只得	zhǐdé	have to
1074	只顾	zhǐgù	merely
1075	只管	zhǐguǎn	just
1076	指定	zhǐdìng	designate
1077	指数	zhǐshù	index
1078	指头	zhǐtóu	finger
1079	指着	zhǐzhe	point at
1080	至于	zhìyú	as for
1081	治病	zhìbìng	treat disease
1082	智慧	zhìhuì	wisdom
1083	中等	zhōngděng	medium
1084	中华	zhōnghuá	China
1085	中期	zhōngqī	mid-term
1086	中外	zhōngwài	Chinese and foreign
1087	忠心	zhōngxīn	loyalty
1088	钟头	zhōngtóu	hour
1089	肿	zhǒng	swollen
1090	种种	zhǒngzhǒng	various
1091	粥	zhōu	porridge
1092	珠宝	zhūbǎo	jewelry
1093	诸位	zhūwèi	everyone
1094	主持人	zhǔchí rén	host
1095	主角	zhǔjué	lead role

1096	主流	zhǔliú	mainstream
1097	煮	zhǔ	cook
1098	住宅	zhùzhái	residence
1099	驻	zhù	station
1100	柱子	zhùzi	pillar
1101	祝愿	zhùyuàn	wish
1102	专用	zhuānyòng	special purpose
1103	转	zhuǎn	turn
1104	转动	zhuǎndòng	rotate
1105	赚	zhuàn	earn
1106	赚钱	zhuànqián	make money
1107	装备	zhuāngbèi	equipment
1108	壮观	zhuàngguān	magnificent
1109	追究	zhuījiū	investigate
1110	捉	zhuō	catch
1111	咨询	zīxún	consult
1112	自来水	zìláishuǐ	tap water
1113	自我	zìwǒ	self
1114	自学	zìxué	self-study
1115	自言自语	zìyánzìyǔ	talk to oneself
1116	自在	zìzài	comfortable
1117	宗教	zōngjiào	religion
1118	总部	zǒngbù	headquarters
1119	总监	zǒngjiān	director
1120	总经理	zǒngjīnglǐ	general manager
1121	总量	zǒngliàng	total amount
1122	走私	zǒusī	smuggle

1123	奏	zòu	play music
1124	租金	zūjīn	rent
1125	足	zú	foot
1126	足以	zúyǐ	enough
1127	族	zú	ethnic group
1128	族	zú	group (e.g. office workers)
1129	祖父	zǔfù	grandfather
1130	祖国	zǔguó	motherland
1131	祖母	zǔmǔ	grandmother
1132	钻	zuàn	diamond
1133	最佳	zuìjiā	best
1134	最终	zuìzhōng	final
1135	罪	zuì	crime
1136	罪恶	zuì'è	evil
1137	作	zuò	do
1138	作废	zuòfèi	cancel
1139	作战	zuòzhàn	fight
1140	座谈会	zuòtánhuì	symposium